

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648, Nguyễn Trãi, P.11, Quận 05, Tp HCM

MST : 0302035520



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV/2024

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		395,770,686,485	549,222,011,937
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	98,235,505,846	121,322,977,371
111	1. Tiền		24,235,505,846	47,110,610,641
112	2. Các khoản tương đương tiền		74,000,000,000	74,212,366,730
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		171,972,557,034	281,363,307,666
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		171,972,557,034	281,363,307,666
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		96,681,229,817	128,495,782,880
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	83,343,586,013	109,258,138,868
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,107,851,232	1,150,774,413
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	14,379,112,576	19,590,307,400
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(2,149,320,004)	(1,503,437,801)
140	IV. Hàng tồn kho	8	9,093,861,880	8,713,538,330
141	1. Hàng tồn kho		9,093,861,880	8,713,538,330
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19,787,531,908	9,326,405,690
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	14,784,916,974	9,174,021,511
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4,964,133,606	114,825,920
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		38,481,328	37,558,259
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,459,432,991,380	1,103,825,298,873
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3,092,060,000	1,377,412,250
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		1,294,600,000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác		1,797,460,000	1,377,412,250
220	II. Tài sản cố định		1,411,442,731,169	1,051,009,709,676
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1,214,102,115,364	783,446,836,982
222	- Nguyên giá		1,746,013,596,522	1,644,270,898,635
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(531,911,481,158)	(860,824,061,653)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	197,069,357,746	267,329,225,742
225	- Nguyên giá		262,015,545,356	337,128,272,656
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(64,946,187,610)	(69,799,046,914)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	271,258,059	233,646,952
228	- Nguyên giá		2,414,221,000	2,264,221,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,142,962,941)	(2,030,574,048)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	4,601,954,545
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	-	4,601,954,545
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		10,000,000	20,000,000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10,000,000	20,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		44,888,200,211	46,816,222,402
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	44,888,200,211	46,816,222,402
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,855,203,677,865	1,653,047,310,810

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		705,620,216,581	485,123,022,691
310	I. Nợ ngắn hạn		260,481,051,645	177,465,070,994
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		13,127,429,001	18,604,734,114
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	280,613,652	238,269,269
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2,262,077,490	10,033,823,704
314	4. Phải trả người lao động		8,835,606,495	9,164,391,899
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn khác	17	7,554,227,258	12,064,295,522
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1,727,310,588	1,949,465,248
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	31,545,215,671	28,579,145,204
320	8. Vay ngắn hạn		195,049,345,332	96,661,719,876
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		195,049,345,332	96,661,719,876
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		99,226,158	169,226,158
330	II. Nợ dài hạn		445,139,164,936	307,657,951,697
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	83,251,784,363	111,309,613,840
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	358,671,810,073	192,926,221,840
342	4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3,215,570,500	3,422,116,017
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		1,149,583,461,284	1,167,924,288,119
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	1,149,583,461,284	1,167,924,288,119
411	1. Vốn cổ phần		678,591,920,000	678,591,920,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678,591,920,000	678,591,920,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	86,929,263,110	86,929,263,110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển	21.1	268,688,372,802	268,688,372,802
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	114,746,128,024	133,106,539,266
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		31,317,751,266	7,974,509,091
	- LNST chưa phân phối kỳ này		83,428,376,758	125,132,030,175
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		627,777,348	608,192,941
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,855,203,677,865	1,653,047,310,810



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

 

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng

Đặng Thị Lan Phương
P.Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm Nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	224,082,370,911	277,830,207,115	1,002,138,179,707	1,218,799,728,959
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	22.2				
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.3	224,082,370,911	277,830,207,115	1,002,138,179,707	1,218,799,728,959
11	2. Giá vốn hàng bán	23	(180,849,757,691)	(225,471,032,036)	(815,713,473,905)	(963,185,815,068)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43,232,613,220	52,359,175,079	186,424,705,802	255,613,913,891
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.4	2,877,864,205	5,310,487,484	14,721,555,758	36,023,991,610
22	5. Chi phí tài chính	24	(8,330,285,951)	(6,289,714,314)	(25,640,282,231)	(25,355,128,141)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(8,329,500,371)	(6,280,463,852)	(25,582,542,131)	(25,324,867,485)
25	6. Chi phí bán hàng	25	(16,344,227,348)	(18,280,853,641)	(74,933,617,320)	(73,167,413,574)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(19,464,874,675)	(21,067,523,304)	(82,879,118,094)	(85,747,343,490)
30	8. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		1,971,089,451	12,031,571,304	17,693,243,915	107,368,020,296
31	9. Thu nhập khác	26	25,636,016,152	13,602,628,950	72,352,804,938	46,856,094,019
32	10. Chi phí khác	26	(1,859,026,863)	(418,643,432)	(4,376,526,215)	(2,991,953,078)
40	11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	26	23,776,989,289	13,183,985,518	67,976,278,723	43,864,140,941
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25,748,078,740	25,215,556,822	85,669,522,638	151,232,161,237
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(1,597,561,473)	-	(1,597,561,473)	(27,581,239.00)
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		24,150,517,267	25,215,556,822	84,071,961,165	151,204,579,998
	Trong đó:					
61	15.2 Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		24,154,826,883	25,204,856,615	84,052,376,758	150,758,856,853
62	15.1 Lợi ích của các cổ đông thiểu số		(4,309,616)	10,700,207	19,584,407	445,723,145
70	16. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu		354	369	1,229	2,212



[Signature]
 Thái Thị Mộng Tuyền
 Người lập

[Signature]
 Đặng Hoàng Sang
 Kế toán trưởng

[Signature]
 Đặng Thị Lan Phương
 P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		85,669,522,638	151,232,161,237
02	Điều chỉnh cho các khoản :	9,10,11		
	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định		217,877,725,587	232,688,306,732
03	- Các khoản dự phòng		439,336,686	(104,615,092)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(52,389,281,206)	(52,781,277,391)
06	- Chi phí lãi vay	24	25,582,542,131	25,324,867,485
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		277,179,845,836	356,359,442,971
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		8,943,710,921	(4,418,610,987)
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		(380,323,550)	20,511,335
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(45,727,881,499)	(13,272,344,200)
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		(3,682,873,272)	4,311,312,515
13	- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(25,599,602,387)	(25,152,237,025)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	-	(27,581,239)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(70,000,000)	(12,429,782)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		210,662,876,049	317,808,063,588
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(742,663,427,911)	(182,417,227,192)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		219,134,212,932	93,814,895,264
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(390,599,249,368)	(686,242,321,366)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		500,000,000,000	750,800,000,000
25	Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác		-	(7,920,000,000)
26	Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	22.4	17,956,064,084	39,101,578,683
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(396,172,400,263)	7,136,925,389

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		390,844,100,000	61,831,940,000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(84,384,109,019)	(44,682,992,162)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(42,326,777,292)	(58,026,148,822)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21.2	(101,711,161,000)	(359,513,891,200)
37	Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông thiểu số			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		162,422,052,689	(400,391,092,184)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)		(23,087,471,525)	(75,446,103,207)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		121,322,977,371	196,769,080,578
61	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		98,235,505,846	121,322,977,371



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập biểu



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm

yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.549 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.847).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một (1) công ty con và đã được hợp nhất vào các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”) là một công ty cổ phần được thành lập theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của ADX đặt tại số 277, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty nắm 99% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính cuối niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ➔ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ➔ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

- ➔ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ➔ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ➔ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cuối niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng cuối niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16 của các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất cuối niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cuối niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cuối niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất cuối niên độ bao gồm các báo cáo tài chính cuối niên độ của Công ty và các báo cáo tài chính cuối niên độ của công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính cuối niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cuối niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối niên độ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải

thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ trong kỳ thanh lý. Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng cuối niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 03 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:



Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các tác nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.



Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.



Chi khen thưởng, phúc lợi

Khoản trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thu nhập khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.18 Chi phí khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty

có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Tiền mặt	4,752,588,673	33,202,000,697
Tiền gửi ngân hàng	19,482,917,173	13,901,288,944
Tiền gửi đang chuyển	-	7,321,000
Các khoản tương đương tiền	74,000,000,000	74,212,366,730
TỔNG CỘNG	98,235,505,846	121,322,977,371
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐÉN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN		
Tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng	171,972,557,034	281,363,307,666
TỔNG CỘNG	171,972,557,034	281,363,307,666

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
Ngắn hạn		
Khách hàng dùng thẻ taxi	67,685,377,312	74,124,800,186
Phải thu về thanh lý TSCĐ	7,819,609,495	21,308,671,510
Phải thu tài xế liên quan đến NQTM và khai thác taxi	186,700,466	513,325,694
Khách hàng taxi vắng lái	2,633,430,246	7,871,924,430
Khách hàng khác trong nước	5,018,468,494	5,439,417,048
CỘNG	83,343,586,013	109,258,138,868
Dài hạn		
Phải thu về thanh lý TSCĐ	1,294,600,000	-
TỔNG CỘNG	84,638,186,013	109,258,138,868
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(597,581,716)	(553,742,424)
GIÁ TRỊ THUẦN	84,040,604,297	108,704,396,444

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	553,742,424	1,636,822,174
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	75,871,689	236,935,410
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(32,032,397)	(134,743,410)
Trừ: Xử lý dự phòng trong kỳ	-	(1,185,271,750)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	597,581,716	553,742,424
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải	-	150,000,000
Khác	1,107,851,232	1,000,774,413
TỔNG CỘNG	1,107,851,232	1,150,774,413
	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		
Ngắn hạn	14,379,112,576	19,590,307,400
Lãi tiền gửi	2,193,551,700	5,509,171,119
Tạm ứng cho nhân viên	2,693,842,826	3,267,365,304
Thuế TNCN bổ sung	1,378,243,077	2,380,884,211
Phải thu vé máy bay	1,383,272,725	1,532,780,796
Ký quỹ, ký cược	1,774,608,875	1,950,160,000
BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên	223,095,773	259,544,644
Thuế GTGT tài sản TTC	-	-

<i>Cty CP Ánh Dương Xanh VN</i>	-	-
Các khoản khác	4,732,497,600	4,690,401,326
Dài hạn	1,797,460,000	1,377,412,250
	-	-
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	1,797,460,000	1,377,412,250
TỔNG CỘNG	16,176,572,576	20,967,719,650
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,551,738,288)	(949,695,377)
GIÁ TRỊ THUẦN	14,624,834,288	20,018,024,273
- Phải thu bên thứ ba	16,176,572,576	20,967,719,650

Tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	949,695,377	3,220,645,811
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	612,591,732	75,595,944
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(10,548,821)	(2,346,546,378)
Số cuối năm	1,551,738,288	949,695,377

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</i>
Công cụ, dụng cụ	9,093,861,880	8,713,538,330
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	9,093,861,880	8,713,538,330

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

<u>Khoản mục</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	10,097,783,357	4,090,607,079	1,630,082,508,199	1,644,270,898,635
Mua mới	40,000,000	-	747,325,092,456	747,365,092,456
Tặng khác			75,112,727,300	75,112,727,300
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(720,735,121,869)	(720,735,121,869)
Giảm khác	0			-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>10,137,783,357</u>	<u>4,090,607,079</u>	<u>1,731,785,206,086</u>	<u>1,746,013,596,522</u>
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	8,035,792,448	4,090,607,079	59,151,899,981	71,278,299,508
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	8,322,760,378	4,090,607,079	848,410,694,196	860,824,061,653
Khấu hao trong kỳ	698,011,315	0	180,823,502,701	181,521,514,016
Tặng khác			41,096,681,982	41,096,681,982
Thanh lý, nhượng bán			(551,530,776,493)	(551,530,776,493)
Giảm khác				-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>9,020,771,693</u>	<u>4,090,607,079</u>	<u>518,800,102,386</u>	<u>531,911,481,158</u>
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1,775,022,979	-	781,671,814,003	783,446,836,982
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>1,117,011,664</u>	<u>-</u>	<u>1,212,985,103,700</u>	<u>1,214,102,115,364</u>
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay			883,688,115,572	883,688,115,572
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán			-	-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	337,128,272,656	337,128,272,656
Thuê mới	-	-
Thanh lý hợp đồng thuê tài chính	-	-
Tặng khác	-	-
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(75,112,727,300)	(75,112,727,300)
Giảm khác	-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>262,015,545,356</u>	<u>262,015,545,356</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	69,799,046,914	69,799,046,914
Khấu hao trong kỳ	36,243,822,678	36,243,822,678
Mua lại TSCĐ Thuê TC	(41,096,681,982)	(41,096,681,982)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>64,946,187,610</u>	<u>64,946,187,610</u>
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	267,329,225,742	267,329,225,742
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>197,069,357,746</u>	<u>197,069,357,746</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023			2,264,221,000	2,264,221,000
Mua trong kỳ			150,000,000	150,000,000
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	-	<u>2,414,221,000</u>	<u>2,414,221,000</u>
Đã khấu trừ hết			1,966,221,000	1,966,221,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023			2,030,574,048	2,030,574,048
Khấu hao trong kỳ			112,388,893	112,388,893
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	-	<u>2,142,962,941</u>	<u>2,142,962,941</u>
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	-	233,646,952	233,646,952
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	-	<u>271,258,059</u>	<u>271,258,059</u>

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Phương tiện vận tải trong đó:

TỔNG CỘNG

Ngày 31 tháng 12
năm 2024

Ngày 01 tháng 01
năm 2024

- 4,601,954,545

- 4,601,954,545

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngày 31 tháng 12
năm 2024

Ngày 01 tháng 01
năm 2024

Ngắn hạn

14,784,916,974 9,174,021,511

Bảo hiểm VC-DS xe

10,632,466,770 6,218,927,414

Phí bảo trì đường bộ

2,541,002,997 1,553,140,798

Đồng phục nhân viên

333,152,395 181,064,397

Phí đăng ký cấp biển số xe

- -

Chi phí quảng cáo

34,423,180 -

Công cụ - dụng cụ đang dùng

20,672,841 51,887,800

Khác

1,223,198,791 1,169,001,102

Dài hạn

44,888,200,211 46,816,222,402

Phí bảo trì đường bộ

11,294,000 15,948,000

Chi phí thuê mặt bằng tại 648 Nguyễn Trãi

43,275,599,728 44,586,981,544

Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng

81,174,162 38,841,000

Công cụ - dụng cụ đang dùng

1,399,310,360 1,948,492,264

Khác

120,821,961 225,959,594

TỔNG CỘNG

59,673,117,185 55,990,243,913

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Phải trả người bán

- Trả trước để mua phương tiện vận tải

- Khách hàng khác

TỔNG CỘNG

Ngày 31 tháng 12
năm 2024

Ngày 01 tháng 01
năm 2024

- 13,431,000

280,613,652 224,838,269

280,613,652 238,269,269

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Ngày 01 tháng 01
năm 2024

Tăng

Giảm

Ngày 31 tháng 12
năm 2024

Phải thu

Thuế giá trị gia tăng

114,691,321 4,176,467,448

4,291,158,769

Thuế thu nhập doanh nghiệp (TM số 30.2)

37,558,259 -

37,558,259

Thuế thu nhập cá nhân

138,024,740 (137,101,671)

923,069

TỔNG CỘNG

152,249,580 4,314,492,188

(137,101,671) 4,329,640,097

Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TM số 30.2)	-	1,597,561,473	-	1,597,561,473
Thuế giá trị gia tăng	9,384,500,706	42,055,993,152	(51,232,063,878)	208,429,980
Thuế thu nhập cá nhân	649,322,998	5,028,285,668	(5,221,522,629)	456,086,037
Thuế tài nguyên		-	-	-
Các loại thuế khác		18,000,000	(18,000,000)	-
TỔNG CỘNG	10,033,823,704	48,699,840,293	(56,471,586,507)	2,262,077,490
			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</i>
17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ				
Tạm trích lương tháng 13			-	-
Khen thưởng - phúc lợi			6,448,243,638	11,383,065,901
Thưởng đối tác tài xế			-	-
Khác			1,105,983,620	681,229,621
TỔNG CỘNG			7,554,227,258	12,064,295,522
			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</i>
18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC				
Chi trả hộ			-	-
Tiền lãi vay phải trả			973,653,692	990,713,948
Bảo hiểm vật chất xe-BHDS			735,376,839	2,394,574,861
Phí hoạt động của HĐQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch			19,788,535	2,395,488,595
Cổ tức phải trả			631,715,900	554,088,900
Nhận ký quỹ từ lái xe			21,377,231,665	9,961,858,136
Chia sẻ lợi nhuận cho bên cho thuê			3,712,000,000	3,088,000,000
Khác			4,095,449,040	9,194,420,764
TỔNG CỘNG			31,545,215,671	28,579,145,204
			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</i>
19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC				
Nhận ký quỹ từ lái xe			32,885,759,031	59,489,492,154
Nhận ký quỹ khách hàng			49,574,025,332	51,028,121,686
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng			792,000,000	792,000,000
Dự phòng trợ cấp thôi việc			3,215,570,500	3,422,116,017
TỔNG CỘNG			86,467,354,863	114,731,729,857

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</i>
20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH		
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	468,042,156,507	161,582,165,526
Thuê tài chính	85,678,998,898	128,005,776,190
TỔNG CỘNG	<u>553,721,155,405</u>	<u>289,587,941,716</u>
Trong đó:		
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	195,049,345,332	96,661,719,876
+ Vay từ ngân hàng	152,722,568,040	54,334,942,584
+ Nợ thuê tài chính	42,326,777,292	42,326,777,292
Nợ dài hạn	358,671,810,073	192,926,221,840

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2024</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Vay ngân hàng	161,582,165,526	390,844,100,000	(84,384,109,019)	468,042,156,507
Nợ thuê tài chính	128,005,776,190	-	(42,326,777,292)	85,678,998,898
TỔNG CỘNG	<u>289,587,941,716</u>	<u>390,844,100,000</u>	<u>(126,710,886,311)</u>	<u>553,721,155,405</u>

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi và vận chuyển hành khách theo hợp đồng. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 31/12/25)	Vay dài hạn	Tổng cộng	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	31,444,092,000	58,146,518,000	89,590,610,000	48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	LS TGTK 12T+ biên độ theo quy định	266 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	15,288,510,648	43,317,446,798	58,605,957,446	48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	LS cơ bản VNĐ 3 tháng+ lãi biên từ 1.5%	120 xe
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CNHV	102,235,395,384	207,988,720,769	310,224,116,153	48 tháng kể từ ngày giải ngân từng kế ước nhận	LS TGTK 12T+ biên độ theo quy định	927 xe
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CNHV	3,754,570,008	5,866,902,900	9,621,472,908	Từ ngày 31 tháng 08 năm 2026 đến ngày 16 tháng 09 năm 2026	Lãi suất tiền gửi + biên độ	39 xe
TỔNG CỘNG	152,722,568,040	315,319,588,467	468,042,156,507			

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	Quý I/2025	Quý II/2025	Quý III/2025	Quý IV/2025	Tổng cộng
Thanh toán	38,180,642,010	38,180,642,010	38,180,642,010	38,180,642,010	152,722,568,040

(ii) Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024			Ngày 01 tháng 01 năm 2024		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
Cty Cho thuê Tài chính NH Ngoại Thương Việt Nam Cty TNHH MTV	33,056,954,886	3,592,677,594	29,464,277,292	35,871,290,387	6,407,013,095	29,464,277,292
Cho thuê Tài chính						
NH Á Châu	14,274,695,308	1,412,195,308	12,862,500,000	15,662,773,442	2,800,273,442	12,862,500,000
Dưới 1 năm	47,331,650,194	5,004,872,902	42,326,777,292	51,534,063,829	9,207,286,537	42,326,777,292
Cty Cho thuê Tài chính NH Ngoại Thương Việt Nam Cty TNHH MTV	35,230,433,371	1,525,086,765	33,705,346,606	68,897,460,371	5,727,836,473	63,169,623,898
Cho thuê Tài chính						
NH Á Châu	9,988,535,157	341,660,157	9,646,875,000	24,469,566,399	1,960,191,399	22,509,375,000
Từ 1 - 5 năm	45,218,968,528	1,866,746,922	43,352,221,606	93,367,026,770	7,688,027,872	85,678,998,898
TỔNG CỘNG	92,550,618,722	6,871,619,824	85,678,998,898	144,901,090,599	16,895,314,409	128,005,776,190

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 30)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối kỳ	<u>678,591,920,000</u>	<u>678,591,920,000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	101,788,788,000	359,653,717,600
Cổ tức đã trả	101,711,161,000	359,513,891,200

21.3 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024		Ngày 01 tháng 01 năm 2024	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000

Năm nay

Năm trước

21.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của nhóm công ty	83,428,376,758	150,134,856,853
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VNĐ) (*)	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	<u>83,428,376,758</u>	<u>150,134,856,853</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)	<u>67,859,192</u>	<u>67,859,192</u>
(Lỗ) lãi cơ bản và lãi suy giảm	1,229	2,212

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC

(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được điều chỉnh hồi tố để phản ánh việc phát hành 11.309.676 cổ phiếu vào ngày 10 tháng 7 năm 2015 từ nguồn thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2024

22. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ khó đòi đã xử lý		
Lái xe	2,245,995,108	2,245,995,108
Khách hàng trong nước	1,185,271,750	1,185,271,750
Cộng	3,431,266,858	3,431,266,858

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,002,138,179,707	1,218,799,728,959
TỔNG CỘNG	1,002,138,179,707	1,218,799,728,959
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	846,830,757,037	1,021,787,747,087
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	141,268,141,320	174,095,827,973
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	14,039,281,350	22,916,153,899

23.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
TỔNG CỘNG	0	0

23.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1,002,138,179,707	1,218,799,728,959
TỔNG CỘNG	1,002,138,179,707	1,218,799,728,959
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	846,830,757,037	1,021,787,747,087
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	141,268,141,320	174,095,827,973
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	14,039,281,350	22,916,153,899

23.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,640,444,665	35,976,284,012
Khác	81,111,093	47,707,598
TỔNG CỘNG	14,721,555,758	36,023,991,610

24. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	690,130,056,505	795,866,522,761
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	113,390,859,200	147,281,069,230
Khác	12,192,558,200	20,038,223,077
TỔNG CỘNG	815,713,473,905	963,185,815,068

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Lãi tiền vay	25,582,542,131	25,324,867,485
Khác	57,740,100	30,260,656
TỔNG CỘNG	25,640,282,231	25,355,128,141

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí bán hàng	74,933,617,320	73,167,413,574
- Chi phí nhân công	33,023,211,659	32,448,668,395
- Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9,10 và 11)	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39,640,314,528	38,857,383,217
- Khác	2,270,091,133	1,861,361,962
Chi phí quản lý doanh nghiệp	82,879,118,094	85,747,343,490
- Chi phí nhân công	40,178,657,346	43,363,666,195
- Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9,10 và 11)	2,527,697,989	2,054,382,938
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31,841,510,635	31,642,395,473
- Khác	8,331,252,124	8,686,898,884
TỔNG CỘNG	157,812,735,414	158,914,757,064

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Thu nhập khác	72,352,804,938	46,856,094,019
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	37,748,836,541	16,804,993,379
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	22,857,904,200	24,056,131,998

Khác	11,746,064,197	5,994,968,642
Chi phí khác	(4,376,526,215)	(2,991,953,078)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	-
Khác	(4,376,526,215)	(2,991,953,078)
GIÁ TRỊ THUẦN	67,976,278,723	43,864,140,941

Chi tiết tình hình thu thanh lý tài sản cố định

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	214,222,260,501	69,631,818,264
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(176,473,423,960)	(52,826,824,885)
Giá trị thuần	37,748,836,541	16,804,993,379

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí nguyên liệu	365,983,863,140	460,630,779,917
Chi phí nhân công	259,508,194,538	294,758,336,744
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 11, 12, 13)	217,877,724,384	232,688,306,732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98,481,492,387	96,464,901,276
Khác	31,674,934,870	37,558,247,463
TỔNG CỘNG	973,526,209,319	1,122,100,572,132

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng cuối niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,597,561,473	27,581,239
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
	1,597,561,473	27,581,239

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận chịu thuế ước tính	85,669,522,638	151,232,161,237
Chi phí không được khấu trừ	6,241,273,646	6,532,236,641
Lãi vay chuyển kỳ sau theo ND 132		
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc, thưởng LX và quà tặng	(525,190,517)	(302,473,584)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	91,385,605,767	157,461,924,294
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	91,385,605,767	157,461,924,294
Lỗ lũy kế chuyển sang năm sau		-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	17,133,904,528	30,246,432,247
Các điều chỉnh:		
Chi phí thuế không được khấu trừ thuế	1,248,254,729	1,306,447,328
Thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời	(105,038,103)	(60,494,717)
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	27,581,239
Lãi thuế có thể bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	(18,277,121,153)	(31,492,384,859)
Thuế thu nhập phải nộp ước tính năm hiện hành	1,597,561,473	
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	1,597,561,473	27,581,239

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-	-	-

29.4 Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 05 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31.12.2024 Công ty sử dụng khoản lãi 83.397.798.401 đ bù trừ với khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là : 129.734.341.360 đ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 số tiền chưa được chuyển lỗ còn lại 46.336.542.959 đ có thể sử dụng để tiếp tục bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31.12.2022	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Chuyển lỗ năm 2024	VND Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
2020	2025	197,925,853,911	(187,095,471,633)	(2,264,785,254)	8,565,597,024
2021	2026	271,702,673,490	(152,798,714,408)	(81,133,013,147)	37,770,945,935
Tổng cộng		469,628,527,401	(339,894,186,041)	(83,397,798,401)	46,336,542,959

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

STT	Họ tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
1	Tạ Long Hỷ	Chủ tịch	603,280,000	591,280,000
2	Đặng Thành Duy	Tổng giám đốc	930,302,000	1,101,840,000
3	Đặng Thị Lan Phương	Phó Tổng giám đốc	567,280,000	581,280,000
4	Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng giám đốc	453,560,000	423,120,000
5	Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng giám đốc	548,360,000	561,360,000
6	Đặng Phước Thành	Thành viên HĐQT	216,960,000	566,880,000
7	Trần Anh Minh	Thành viên HĐQT	842,590,000	1,001,600,000
8	Trương Đình Quý	Thành viên HĐQT	531,560,000	544,560,000
9	Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng giám đốc	418,760,000	431,760,000
10	Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng giám đốc	418,760,000	431,760,000
11	Đặng Quang Vinh	Tổng Giám đốc- Ánh Dương Xanh	-	115,941,000
12	Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên HĐQT	96,000,000	96,000,000

13	Hồ Kim Trường	Thành viên HĐQT độc lập	96,000,000	96,000,000
14	Đặng Công Luận	Thành viên HĐQT độc lập	96,000,000	96,000,000
15	Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT độc lập	96,000,000	96,000,000
16	Đặng Tiến Sỹ	Thành viên HĐQT	96,000,000	96,000,000
17	Trần Thị Thu Hiền	Trưởng BKS	60,000,000	60,000,000
18	Mai Thị Kim Hoàng	Thành viên BKS	48,000,000	48,000,000
19	Nguyễn Thị Mai Phương	Thành viên BKS	48,000,000	48,000,000
20	Đặng Hoàng Sang	Kế toán trưởng	385,040,000	439,040,000
Lương và thưởng			6,552,452,000	7,426,421,000

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 01 tháng 01 năm 2024
Dưới 1 năm	1,305,424,520	3,193,285,140
Từ 1 - 5 năm	1,189,666,664	2,528,691,184
TỔNG CỘNG	2,495,091,184	5,721,976,324



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập biểu



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
P.Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Vốn chủ sở hữu

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	345,502,171,920	1,379,711,727,832
Lợi nhuận thuần trong kỳ			-	150,758,856,853	150,758,856,853
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	-	-
Cổ tức đã công bố			-	(359,653,717,600)	(359,653,717,600)
Khác			-	(624,000,000)	(624,000,000)
Giảm khác				(2,876,771,907)	(2,876,771,907)
Tăng khác				0	0
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	133,106,539,266	1,167,316,095,178
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	133,106,539,266	1,167,316,095,178
Phát hành cổ phiếu thưởng				0	0
Tăng vốn				0	0
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	84,052,376,758	84,052,376,758
Phân phối lợi nhuận	-	-			-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-			-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-			-
Cổ tức đã công bố	-	-		(101,788,788,000)	(101,788,788,000)
Khác	-	-		(624,000,000)	(624,000,000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	114,746,128,024	1,148,955,683,936